

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Ngày 19 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM

Công ty: Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An  
Mã chứng khoán: TAC  
Địa chỉ trụ sở chính: 138-142 Hai Bà Trưng – Phường Đa Kao – Quận 1 – TPHCM  
Điện thoại: (028) 38 277 489  
Fax: (028) 38 277 832  
Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Đức Thịnh  
Địa chỉ:  
Điện thoại di động:  
Điện thoại cơ quan:  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*):  
- Công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/03/2022 tại đường dẫn [www.tuongan.com.vn](http://www.tuongan.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:  
- BCTC năm 2021

Người được ủy quyền CBTT



VŨ ĐỨC THỊNH

# **Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33

# Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	
Ông Bùi Thanh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2021
Bà Lê Thị Mỹ Vân	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên độc lập	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Thu Hằng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Thuyết	Thành viên
Ông Hồ Minh Sơn	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Tài chính

# Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Lệ Nguyên.

Ông Bùi Thanh Tùng được Ông Trần Lệ Nguyên ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo giấy ủy quyền số 1/UQ.HĐQT.22 ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Bùi Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61352466/22632613

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ernest Young Chinh Khang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1891-2018-004-1



Dương Phúc Kiên  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.202.006.807.469</b>	<b>2.195.686.677.763</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>118.037.889.999</b>	<b>243.860.241.159</b>
111	1. Tiền		118.037.889.999	213.860.241.159
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	200.000.000.000	350.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>398.231.052.599</b>	<b>653.034.360.486</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	328.401.551.095	279.862.946.365
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.895.978.209	6.953.275.970
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	56.933.523.295	336.218.138.151
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>1.390.867.332.367</b>	<b>901.085.445.738</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.392.876.242.880	901.085.445.738
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.008.910.513)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>94.870.532.504</b>	<b>47.706.630.380</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.752.312.992	3.169.164.900
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		91.041.336.098	44.371.687.077
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	76.883.414	165.778.403
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>105.045.136.715</b>	<b>100.103.714.169</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.674.414.000</b>	<b>1.674.414.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.674.414.000	1.674.414.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>78.021.451.572</b>	<b>80.689.646.255</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	68.164.345.655	69.236.342.959
222	Nguyên giá		553.547.319.919	534.850.885.202
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(485.382.974.264)	(465.614.542.243)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.857.105.917	11.453.303.296
228	Nguyên giá		18.362.058.711	18.362.058.711
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.504.952.794)	(6.908.755.415)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>11.974.170.595</b>	<b>2.776.645.590</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.974.170.595	2.776.645.590
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>6.370.000.000</b>	<b>6.370.000.000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	6.370.000.000	6.370.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.005.100.548</b>	<b>8.593.008.324</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.089.550.781	5.140.421.157
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	2.915.549.767	3.452.587.167
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.307.051.944.184</b>	<b>2.295.790.391.932</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.701.079.769.332</b>	<b>1.847.543.405.106</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.687.044.909.554</b>	<b>1.834.271.402.351</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	241.521.289.666	568.487.540.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.690.962.698	66.499.294.902
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	18.195.835.889	10.403.200.470
314	4. Phải trả người lao động		9.198.607.699	37.302.863.568
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.480.043.722	63.999.343.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	155.295.604.308	68.012.624.777
320	7. Vay ngắn hạn	17	1.216.962.951.597	998.356.190.051
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.699.613.975	21.210.344.805
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>14.034.859.778</b>	<b>13.272.002.755</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		14.034.859.778	13.272.002.755
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>605.972.174.852</b>	<b>448.246.986.826</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>605.972.174.852</b>	<b>448.246.986.826</b>
411	1. Vốn cổ phần		338.796.480.000	338.796.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		338.796.480.000	338.796.480.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(94.500.000)	(94.500.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		267.270.194.852	109.545.006.826
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		89.241.666.826	746.520.219
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		178.028.528.026	108.798.486.607
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.307.051.944.184</b>	<b>2.295.790.391.932</b>

*Hoàng Thị Ngọc*

Hoàng Thị Ngọc  
Người lập

*Nguyễn Phương Thảo*

Nguyễn Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	6.347.022.174.978	5.338.645.996.898
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(53.273.053.789)	(91.888.576.172)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	19.1	6.293.749.121.189	5.246.757.420.726
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(5.859.630.417.401)	(4.484.537.704.903)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		434.118.703.788	762.219.715.823
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	33.167.549.565	41.256.081.532
22	7. Chi phí tài chính	21	(36.185.763.758)	(29.675.611.551)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(35.760.355.850)	(29.639.271.520)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(184.523.625.364)	(441.547.127.771)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(24.331.901.629)	(112.800.469.090)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		222.244.962.602	219.452.588.943
31	11. Thu nhập khác		475.428.536	1.588.826.586
32	12. Chi phí khác		(9.300.000)	(4.960.000)
40	13. Lợi nhuận khác		466.128.536	1.583.866.586
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		222.711.091.138	221.036.455.529
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(44.145.525.712)	(36.828.563.685)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.1	(537.037.400)	(7.657.109.237)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		178.028.528.026	176.550.782.607
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	5.255	4.690
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	5.255	4.690

Hoàng Thị Ngọc  
Người lập

Nguyễn Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>222.711.091.138</b>	<b>221.036.455.529</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		22.582.839.989	23.046.618.268
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập các khoản dự phòng)		2.771.767.536	(20.441.872.165)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(26.544.936.857)	(34.583.974.542)
06	Chi phí lãi vay	21	35.760.355.850	29.639.271.520
<b>08</b>	<b>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>257.281.117.656</b>	<b>218.696.498.610</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		173.819.261.523	(114.494.219.876)
10	Tăng hàng tồn kho		(491.790.797.142)	(340.768.801.891)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(325.130.730.563)	200.781.947.484
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(497.225.604)	8.132.685.914
14	Tiền lãi vay đã trả		(35.114.143.049)	(29.254.851.541)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	14	(35.016.788.668)	(43.362.851.436)
			(2.305.325.811)	(4.807.684.434)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(458.754.631.658)</b>	<b>(105.077.277.170)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(26.660.524.790)	(26.458.528.909)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		62.000.000	43.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(315.000.000.000)	(395.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		495.000.000.000	463.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay		28.338.702.342	34.097.570.040
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>181.740.177.552</b>	<b>75.682.041.131</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được	17	5.436.352.117.561	3.510.420.751.533
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(5.217.745.356.015)	(2.970.904.937.135)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(67.414.658.600)	(320.223.756.350)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>151.192.102.946</b>	<b>219.292.058.048</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(125.822.351.160)</b>	<b>189.896.822.009</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4</b>	<b>243.860.241.159</b>	<b>53.963.419.150</b>
<b>70</b>	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>118.037.889.999</b>	<b>243.860.241.159</b>

*Hoàng Thị Ngọc*

*Nguyễn Phương Thảo*



Hoàng Thị Ngọc  
Người lập

Nguyễn Phương Thảo  
Kế toán trưởng

Bùi Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 432 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.401 người).

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

**3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong năm và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	305.361.451	375.878.955
Tiền gửi ngân hàng	117.732.528.548	213.484.362.204
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>118.037.889.999</u></b>	<b><u>243.860.241.159</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Ngắn hạn</b>		<b>200.000.000.000</b>		<b>350.000.000.000</b>
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (*)	200.000	200.000.000.000	150.000	150.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		-		200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		-		140.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu		-		60.000.000.000
<b>Dài hạn</b>		<b>6.370.000.000</b>		<b>6.370.000.000</b>
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	637	6.370.000.000	637	6.370.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>206.370.000.000</u></b>		<b><u>356.370.000.000</u></b>

(\*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,3% một năm.

(\*\*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất 6,83% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>328.401.551.095</b>	<b>279.862.946.365</b>
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	238.645.467.862	41.416.222.815
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	59.305.019.400	61.730.279.820
Khác	30.451.063.833	176.716.443.730
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>12.895.978.209</b>	<b>6.953.275.970</b>
THL Food & Ingredients Pte Ltd	7.809.333.667	-
Công ty CP Sản xuất Thủy Tinh Việt Nam	999.450.000	999.450.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Công Nghiệp	169.620.000	749.100.000
Công ty TNHH TM-XD-SX Hoàng Hà	-	3.400.000.000
Khác	3.917.574.542	1.804.725.970
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>
Cho vay bên thứ ba	-	30.000.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>58.607.937.295</b>	<b>337.892.552.151</b>
Phải thu ngắn hạn khác	56.933.523.295	336.218.138.151
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cho mượn nguyên vật liệu</i>	54.431.126.320	3.044.077.060
<i>Lãi tiền gửi và trái phiếu</i>	1.059.268.114	2.917.541.091
<i>Đặt cọc mua nguyên liệu và dịch vụ</i>	136.520.000	330.141.520.000
<i>Khác</i>	1.306.608.861	115.000.000
Phải thu dài hạn khác	1.674.414.000	1.674.414.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	57.094.349.181	334.718.491.060
<i>Các bên khác</i>	1.513.588.114	3.174.061.091
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>399.905.466.599</u></b>	<b><u>654.708.774.486</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	664.460.767.042	418.133.159.065
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	351.991.861.355	132.213.371.024
Thành phẩm	340.315.799.015	266.258.482.713
Hàng đang đi trên đường	34.581.172.028	79.329.116.309
Hàng hóa	453.517.361	3.644.103.929
Công cụ, dụng cụ	1.073.126.079	1.507.212.698
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.392.876.242.880</b>	<b>901.085.445.738</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.008.910.513)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.390.867.332.367</b>	<b>901.085.445.738</b>

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	525.848.484
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.008.910.513	-
Trừ: Hoàn nhập trong năm	-	(525.848.484)
Số cuối năm	2.008.910.513	-

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.752.312.992</b>	<b>3.169.164.900</b>
Công cụ, dụng cụ	2.411.561.107	2.427.301.766
Khác	1.340.751.885	741.863.134
<b>Dài hạn</b>	<b>4.089.550.781</b>	<b>5.140.421.157</b>
Tiền thuê đất trả trước	2.975.256.035	3.940.203.923
Công cụ, dụng cụ	1.114.294.746	403.486.931
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	-	673.692.808
Khác	-	123.037.495
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.841.863.773</b>	<b>8.309.586.057</b>





# Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	185.477.046.355	335.971.081.523	7.932.638.723	5.470.118.601	534.850.885.202
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.780.838.778	6.699.044.650	-	2.549.887.000	18.029.770.428
Mua mới trong năm	-	793.757.450	-	126.169.540	919.926.990
Thanh lý, nhượng bán	-	(253.262.701)	-	-	(253.262.701)
Số cuối năm	194.257.885.133	343.210.620.922	7.932.638.723	8.146.175.141	553.547.319.919
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	102.606.037.727	230.674.143.436	6.573.660.737	1.517.866.511	341.371.708.411
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	155.347.831.979	299.362.225.574	7.352.119.204	3.552.365.486	465.614.542.243
Khấu hao trong năm	8.618.277.457	9.942.258.144	223.118.401	1.238.040.720	20.021.694.722
Thanh lý, nhượng bán	-	(253.262.701)	-	-	(253.262.701)
Số cuối năm	163.966.109.436	309.051.221.017	7.575.237.605	4.790.406.206	485.382.974.264
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	30.129.214.376	36.608.855.949	580.519.519	1.917.753.115	69.236.342.959
Số cuối năm	30.291.775.697	34.159.399.905	357.401.118	3.355.768.935	68.164.345.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	10.431.924.331	7.930.134.380	18.362.058.711
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.409.939.531	3.063.535.000	6.473.474.531
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	3.409.939.531	3.498.815.884	6.908.755.415
Hao mòn trong năm	-	1.596.197.379	1.596.197.379
Số cuối năm	3.409.939.531	5.095.013.263	8.504.952.794
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	7.021.984.800	4.431.318.496	11.453.303.296
Số cuối năm	7.021.984.800	2.835.121.117	9.857.105.917

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lắp đặt máy móc	7.241.743.660	1.747.100.440
Chi phí nâng cấp máy móc	3.447.828.500	379.636.533
Khác	1.284.598.435	649.908.617
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.974.170.595</b>	<b>2.776.645.590</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	130.483.698.406	381.996.320.604
Phải trả các bên bên khác	111.037.591.260	186.491.219.583
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Tân Doanh Phát</i>	12.666.212.570	10.859.616.961
<i>Công ty TNHH nhựa Thành Danh</i>	10.801.035.707	12.626.670.201
<i>Công ty TNHH Bao bì nhựa Việt Long</i>	8.419.836.523	14.207.271.123
<i>Wilmar Trading Pte. Ltd.</i>	-	44.572.489.076
<i>Khác</i>	79.150.506.460	104.225.172.222
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>241.521.289.666</b>	<b>568.487.540.187</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Veng Seng	2.014.124.805	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	910.443.959	-
Công đoàn cơ sở Công ty TNHH Pou Yuen Việt Nam	-	2.667.600.000
Khác	766.393.934	63.831.694.902
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.690.962.698</u></b>	<b><u>66.499.294.902</u></b>

**14. THUẾ**

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.539.123.842	44.145.525.712	(35.016.788.668)	17.667.860.886
Thuế thu nhập cá nhân	1.753.564.912	9.588.157.032	(10.890.630.355)	451.091.589
Thuế giá trị gia tăng	(5.024.245)	123.594.197.211	(123.589.172.966)	-
Thuế khác	(50.242.442)	6.063.827.002	(6.013.584.560)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.237.422.067</u></b>	<b><u>183.391.706.957</u></b>	<b><u>(175.510.176.549)</u></b>	<b><u>18.118.952.475</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	10.403.200.470			18.195.835.889
Thuế nộp thừa	(165.778.403)			(76.883.414)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bán hàng	1.889.716.815	10.886.502.769
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	-	52.182.888.875
Khác	1.590.326.907	929.951.947
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.480.043.722</u></b>	<b><u>63.999.343.591</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tín dụng thư UPAS	154.623.319.729	-
Cổ tức phải trả	150.472.800	67.893.248.800
Khác	521.811.779	119.375.977
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>155.295.604.308</u></b>	<b><u>68.012.624.777</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên khác	154.824.458.766	8.080.920.777
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	471.145.542	59.931.704.000

## Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Vay	Trả nợ vay	Số cuối năm	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	388.411.880.793	1.675.444.810.458	(1.495.485.548.431)	568.371.142.820	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	86.606.910.610	1.295.454.696.483	(910.788.057.264)	471.273.549.829	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	293.403.471.008	1.911.018.789.637	(2.052.703.498.785)	151.718.761.860	
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank")	103.533.927.640	341.352.978.668	(419.287.409.220)	25.599.497.088	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	126.400.000.000	213.080.842.315	(339.480.842.315)	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>998.356.190.051</b>	<b>5.436.352.117.561</b>	<b>(5.217.745.356.015)</b>	<b>1.216.962.951.597</b>	

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Vietinbank	568.371.142.820	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2022 đến ngày 16 tháng 4 năm 2022	4,0
Vietcombank	471.273.549.829	Ngày 8 tháng 2 năm 2022 và ngày 23 tháng 5 năm 2022	3,7 - 4,3
BIDV	151.718.761.860	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2022 đến ngày 12 tháng 3 năm 2022	4,1
Shinhan Bank	25.599.497.088	Ngày 8 tháng 2 năm 2022	3,8
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.216.962.951.597</b>		

## Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						VND
Số đầu năm	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	283.299.758.324	676.256.745.760
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	176.550.782.607	176.550.782.607
Kết chuyển nguồn vốn thặng dư	-	(27.306.317.000)	-	-	27.306.317.000	-
Chia cổ tức đặc biệt	-	-	-	(26.948.690.436)	(227.122.419.564)	(254.071.110.000)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(135.504.592.000)	(135.504.592.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(13.622.581.401)	(13.622.581.401)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	-	-	-	-	(1.362.258.140)	(1.362.258.140)
Số cuối năm	338.796.480.000	-	(94.500.000)	-	109.545.006.826	448.246.986.826
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	338.796.480.000	-	(94.500.000)	-	109.545.006.826	448.246.986.826
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	178.028.528.026	178.028.528.026
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(17.655.078.261)	(17.655.078.261)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	-	-	-	-	(2.648.261.739)	(2.648.261.739)
Số cuối năm	338.796.480.000	-	(94.500.000)	-	267.270.194.852	605.972.174.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm và cuối năm	<u>338.796.480.000</u>	<u>338.796.480.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
<b>Cổ tức công bố trong năm</b>	-	<b>389.575.702.000</b>
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2020: 2.000 VND/cổ phiếu	-	67.752.296.000
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: 2.000 VND/cổ phiếu	-	67.752.296.000
Cổ tức đặc biệt trả bằng tiền: 7.500 VND/cổ phiếu	-	254.071.110.000
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>	<b>67.414.658.600</b>	<b>320.223.756.350</b>

**18.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Mua lại cổ phiếu quỹ (3.500)	(3.500)	(3.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.876.148	33.876.148

**18.4 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	178.028.528.026	176.550.782.607
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(17.655.078.261)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>178.028.528.026</b>	<b>158.895.704.346</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.876.148	33.876.148
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.255	4.690
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	5.255	4.690

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính cho năm tài chính này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 6 năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>6.347.022.174.978</b>	<b>5.338.645.996.898</b>
Doanh thu bán thành phẩm	6.196.230.138.250	5.172.980.954.326
Doanh thu bán hàng hóa	150.792.036.728	153.530.453.532
Doanh thu khác	-	12.134.589.040
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(53.273.053.789)</b>	<b>(91.888.576.172)</b>
Hàng bán bị trả lại	(26.663.098.291)	(32.314.260.595)
Chiết khấu thương mại	(26.609.955.498)	(59.574.315.577)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>6.293.749.121.189</u></b>	<b><u>5.246.757.420.726</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>4.423.016.873.136</i>	<i>316.606.084.771</i>
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>1.870.732.248.053</i>	<i>4.930.151.335.955</i>

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi đầu tư trái phiếu	18.180.398.747	15.573.460.519
Lãi tiền gửi và cho vay	8.302.538.110	18.967.514.023
Chiết khấu thanh toán	1.698.630.136	4.913.698.630
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.985.982.572	1.801.408.360
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>33.167.549.565</u></b>	<b><u>41.256.081.532</u></b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.725.134.442.690	4.344.437.228.553
Giá vốn của hàng hóa đã bán	132.487.064.198	140.626.324.834
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.008.910.513	(525.848.484)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.859.630.417.401</u></b>	<b><u>4.484.537.704.903</u></b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	35.760.355.850	29.639.271.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá	425.407.908	36.340.031
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>36.185.763.758</u></b>	<b><u>29.675.611.551</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	72.125.014.167	207.460.889.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.554.564.271	127.629.209.066
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	22.272.804.165	56.790.675.319
Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ	10.132.405.167	11.692.679.616
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	7.903.142.320	32.014.703.390
Khác	6.535.695.274	5.958.970.610
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>184.523.625.364</u></b>	<b><u>441.547.127.771</u></b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	10.800.926.269	15.079.108.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.217.205.801	89.449.738.747
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.417.546.520	1.155.074.271
Khác	3.896.223.039	7.116.547.204
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.331.901.629</u></b>	<b><u>112.800.469.090</u></b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	5.605.382.565.697	4.473.116.488.499
Chi phí nhân công	162.483.066.207	297.181.781.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.031.050.906	253.624.928.357
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	21.617.892.101	22.081.670.380
Khác	46.797.041.201	114.127.308.808
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.951.311.616.112</u></b>	<b><u>5.160.132.177.675</u></b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.145.525.712	36.828.563.685
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	537.037.400	7.657.109.237
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.682.563.112</b>	<b>44.485.672.922</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>222.711.091.138</b>	<b>221.036.455.529</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (2020: 20%)	44.542.218.228	44.207.291.106
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	140.344.884	218.063.646
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	60.318.170
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>44.682.563.112</b>	<b>44.485.672.922</b>

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**25.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.901.201.064	2.654.400.551	246.800.513	(3.983.204.736)
Các khoản chi phí phải trả	14.348.703	798.186.616	(783.837.913)	(3.673.904.501)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.915.549.767</b>	<b>3.452.587.167</b>		
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(537.037.400)</b>	<b>(7.657.109.237)</b>

# Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa Bán thành phẩm Chiết khấu thương mại Phi thuê văn phòng Chiết khấu thanh toán Mua dịch vụ và sửa chữa Chi hộ Đặt cọc mua nguyên liệu Cổ tức	4.647.491.561.630 4.150.953.861.815 14.859.491.947 3.481.306.801 1.698.630.136 1.414.789.809 471.145.542 - -	2.534.475.713.554 11.632.144.454 -	5.771.200.867 4.913.698.630 86.522.682.751 -
Công ty TNHH Kido – Nhà Bè ("KDNB")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	282.326.389.237 376.568.812	269.481.417.450 3.630.665.827	-
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("VOC")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Lãi nhận được từ cho vay và chậm thanh toán Mua tài sản	221.340.503 200.000.000	2.640.874.390 -	-
Công ty TNHH Thực phẩm Đông lạnh KIDO ("KDF")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho mượn nguyên vật liệu Mua nguyên vật liệu Mua dịch vụ Bán thành phẩm Cổ tức	63.650.575.977 3.950.740.650 176.967.450 55.614.074 -	3.044.077.060 1.045.420.844.606 1.159.574.284 17.667.093.596 103.416.406.500	12.134.589.040
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.428.179.957	17.414.892.271	-
		Bán hàng hóa	112.320.000		249.737.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i></b>					
KDC	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	172.464.673.622	-	
KDNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	66.180.794.240	40.362.762.055	
KDF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	-	977.351.760	
Dabaco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	-	76.109.000	
			<b><u>238.645.467.862</u></b>	<b><u>41.416.222.815</u></b>	
<b><i>Phải thu khác (Thuyết minh số 6)</i></b>					
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho mượn nguyên vật liệu	54.431.126.320	3.044.077.060	
KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	1.674.414.000	1.674.414.000	
		Chiết khấu trả trước mua nguyên vật liệu	986.301.369	-	
		Đặt cọc mua nguyên liệu	-	330.000.000.000	
KDNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lãi trả chậm	2.507.492	-	
			<b><u>57.094.349.181</u></b>	<b><u>334.718.491.060</u></b>	
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)</i></b>					
KDC	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	130.457.534.351	365.366.227.931	
KDNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	26.164.055	9.956.833	
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	16.620.135.840	
			<b><u>130.483.698.406</u></b>	<b><u>381.996.320.604</u></b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)</b>				
KDC	Công ty mẹ	Chi hộ Cổ tức phải trả	471.145.542	-
			-	41.946.242.000
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	17.985.462.000
			<b>471.145.542</b>	<b>59.931.704.000</b>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị	408.000.000	1.023.000.000
Thu nhập của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	3.019.570.450	4.066.731.572
Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát	144.000.000	95.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.571.570.450</b>	<b>5.184.731.572</b>

**27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	2.404.890.432	10.131.186.485
Từ 1 đến 5 năm	404.730.144	12.582.148.646
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.809.620.576</b>	<b>22.713.335.131</b>

**28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	41.020,23	1.443,59
Ngoại tệ - Euro (EUR)	77,78	88,56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Hoàng Thị Ngọc  
Người lập



Nguyễn Phương Thảo  
Kế toán trưởng

  
Bùi Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

